

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ GIÁO
TỈNH BÌNH DƯƠNG
Bản án số: 21/2023/DS-ST
Ngày 30/6/2023
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ GIÁO, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Khoa.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Võ Thị Thu Thảo;

Ông Nguyễn Văn Sự.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Phúc Vĩnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 45/2023/TLST-DS ngày 01 tháng 3 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2023/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị Thanh T, sinh năm 1978; địa chỉ: Ấp B, xã V, huyện P, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1982; địa chỉ: Số nhà A, tổ A, ấp K, xã V, huyện P, tỉnh Bình Dương; có đơn xin vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Kiều Nhân H, sinh năm 1979; địa chỉ: Ấp K, xã V, huyện P, tỉnh Bình Dương; có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị Thanh T trình bày:

Do quen biết và làm ăn chung với nhau nên bà Lê Thị Thanh T có cho bà Nguyễn Thị T1 vay tiền nhiều lần, số tiền bà T cho bà T1 vay là bà T phải huy động vốn để cho bà T1 vay; bà T không nhớ chính xác số tiền vay của từng lần cụ thể, tuy nhiên mỗi lần vay tiền thì đều có làm giấy vay tiền, các giấy vay tiền này là do bà T1 viết, bà T1 có ký tên, ghi họ tên và lấn tay vào, các giấy vay tiền này bà T đã cung cấp cho Tòa án, việc vay tiền trong thời gian ngắn, mượn, trả nhiều lần. Đến ngày 12/8/2022 thì bà T và bà T1 chốt nợ với nhau. Giấy nhận nợ ngày 12/8/2022 do bà T1 viết với nội dung là: «Bà T1 còn nợ của bà T số tiền là 6.000.000.000đ (bằng chữ: Sáu tỷ đồng chẵn), thời hạn

03 tháng bà T1 sẽ hoàn trả, sau đó bà Nguyễn Thị T1 có ký tên, ghi họ tên và lấn tay vào). Sau khi chốt nợ vào ngày 12/8/2022 thì bà T1 có chuyển khoản thanh toán tiền lãi cho bà T nhiều lần được 132.500.000đ (Một trăm ba mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng), còn tiền gốc thì bà T1 chưa có thanh toán cho bà T. Nay bà T yêu cầu Tòa án buộc bà T1 phải trả lại cho bà T số tiền gốc là 6.000.000.000đ (Sáu tỷ đồng) và yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày 13/11/2022 đến thời điểm xét xử sơ thẩm.

Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị T1 trình bày:

Do quen biết nên bà T1 đã nhiều lần vay tiền của bà Lê Thị Thanh T, bà T1 vay tiền để làm ăn kinh doanh, đây là khoản vay riêng của bà, không liên quan đến ông Kiều Nhân H chồng bà, mỗi lần vay cụ thể đều có làm giấy vay tiền, các giấy vay tiền đều do bà T1 viết, bà T1 có ký tên, ghi họ tên và lấn tay xác nhận vào. Bà T1 thống nhất với các giấy vay tiền bà T cung cấp đều do bà T1 viết và bà T1 có ký tên, ghi họ tên, lấn tay vào. Các lần vay tiền đều trong thời gian ngắn, sau nhiều lần mượn và trả thì đến ngày 12/8/2022 bà T1 và bà T chốt nợ với nhau, cả tiền gốc và tiền lãi bà T1 còn nợ bà T 6.000.000.000đ (Sáu tỷ đồng), giấy nhận nợ ngày 12/8/2022 là do bà T1 viết, bà T1 có ký tên, ghi họ tên và lấn tay vào, bà T1 hẹn với bà T là trong thời hạn là 03 tháng thì bà T1 sẽ hoàn trả lại cho bà T số tiền này. Tuy nhiên, trong số tiền 6.000.000.000đ bao gồm cả tiền gốc và tiền lãi nhưng khi chốt lại số nợ thì bà T1 không ghi rõ ràng là bao nhiêu tiền gốc và bao nhiêu tiền lãi, bà T1 chỉ nhớ tiền gốc là 3.000.000.000đ còn tiền lãi là 3.000.000.000đ nhưng bà T1 không có gì để chứng minh về số tiền lãi cả. Giấy nhận nợ ngày 12/8/2022 là giấy chốt nợ cuối cùng giữa bà T1 và bà T, sau đó thì bà T1 không có làm thêm giấy chốt nợ nào nữa. Sau khi chốt lại số nợ ngày 12/8/2022 thì bà T1 có thanh toán cho bà T được 132.500.000đ (Một trăm ba mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng) tiền lãi, các lần trả tiền lãi thì bà T1 trả bằng hình thức chuyển khoản, còn số tiền 6.000.000.000đ thì bà T1 vẫn chưa thanh toán cho bà T. Nay bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà T1 phải trả lại cho bà T số tiền là 6.000.000.000đ (Sáu tỷ đồng). Bà T1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà T1 xin trả lại số tiền gốc mà bà T1 đã vay của bà T là 3.000.000.000đ, còn tiền lãi thì bà T1 xin không đóng tiền lãi nữa. Bà T1 không có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn về các số tiền đã trả cho nguyên đơn, bà T1 không có yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết, dấu vân tay trong các giấy vay tiền mà bà T cung cấp, cũng như trong các giấy tờ về việc trả nợ bà T1 đã cung cấp cho Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Kiều Nhân H trình bày: Ông không biết gì về việc vay mượn tiền giữa bà Lê Thị Thanh T và bà Nguyễn Thị T1.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Phú Giáo có ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký và những người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện bà Nguyễn Thị T1 có vay tiền của bà Lê Thanh T nhiều lần, vay, trả trong thời gian ngắn. Ngày 12/8/2022 thì bà T1 và bà T chốt nợ với nhau, giấy nhận nợ ngày 12/8/2022 là do bà T1 viết, bà T1 có ký tên, ghi họ tên và lấn tay vào, bà T1 hẹn với bà T là trong thời hạn là

03 tháng thì sẽ hoàn trả lại cho bà T số tiền này, bà T1 trình bày trong số tiền 6.000.000.000đ bao gồm cả tiền gốc và tiền lãi nhưng khi chốt lại số nợ thì không ghi rõ là bao nhiêu tiền gốc và bao nhiêu tiền lãi, cũng không có gì để chứng minh nên không có cơ sở để xem xét ý kiến của bà T1. Số tiền 6.000.000.000đ bà T1 chưa thanh toán cho bà T nên yêu cầu khởi kiện của bà T có cơ sở để chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát về việc tuân theo pháp luật và về việc giải quyết vụ án Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả gốc và lãi nên quan hệ tranh chấp là tranh chấp hợp đồng vay tài sản được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hiện bị đơn bà Nguyễn Thị T1 cư trú tại ấp K, xã V, huyện P, tỉnh Bình Dương và nguyên đơn có đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Vào ngày 12/8/2022 bà T và bà T1 chốt nợ với nhau, thời hạn thanh toán là 12/11/2022 bà T1 có trách nhiệm thanh toán tiền cho bà T. Ngày 16/02/2023 bà T nộp đơn khởi kiện nên thời hiệu khởi kiện vẫn còn theo quy định tại Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án: Bà Nguyễn Thị T1 có vay tiền của bà Lê Thanh T nhiều lần, vay, trả trong thời gian ngắn. Ngày 12/8/2022 thì bà T1 và bà T chốt nợ với nhau, giấy nhận nợ ngày 12/8/2022 là do bà T1 viết, bà T1 có ký tên, ghi họ tên và lấn tay vào, bà T1 hẹn với bà T là trong thời hạn là 03 tháng thì sẽ hoàn trả lại cho bà T số tiền này, bà T1 thừa nhận chữ ký, chữ viết và dấu vân trong giấy nhận nợ ngày 12/8/2022. Như vậy, việc vay mượn tiền giữa bà T1 với bà T là có thật, là tình tiết không phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà T1 trình bày trong số tiền 6.000.000.000đ theo giấy nhận nợ ngày 12/8/2022 bao gồm cả tiền gốc và tiền lãi nhưng khi chốt lại số nợ thì không ghi rõ bao nhiêu tiền gốc và bao nhiêu tiền lãi, cũng không có gì để chứng minh, bà T không thừa nhận trong số tiền 6.000.000.000đ bao gồm cả tiền gốc và tiền lãi, nhưng bà T1 không chứng minh được nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét ý kiến của bà T1. Bà T1 trình bày giấy nhận nợ ngày 12/8/2022 là giấy chốt nợ cuối cùng giữa bà T1 và bà T, sau đó thì không có làm thêm giấy chốt nợ nào nữa, sau đó thì bà T1 chưa trả tiền gốc nhưng có thanh toán tiền lãi là 132.500.000đ đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc 6.000.000.000đ là có căn cứ và có cơ sở chấp nhận.

[4] Sau khi chốt lại số nợ thì bà T1 có thanh toán cho bà T được 132.500.000đ, đối với số tiền lãi bà T1 không có yêu cầu phản tố để yêu cầu khấu trừ tiền lãi nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Đối với các giấy vay tiền mà bà T cung cấp bà T1 thừa nhận là do bà viết, bà có ký tên, ghi họ tên và lấn tay vào, bà T1 không yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết, dấu vân tay nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Trong quá trình làm việc tại Tòa án bà T1 có cung cấp 04 bản photo tài liệu, có chữ ký sống của bà Nguyễn Thị T1 (được đánh số bút lục từ 75-78), bà T1 trình bày

rằng đây là những chứng cứ chứng minh về việc bà T1 có thanh toán tiền gốc cho bà T, bà T không thừa nhận, bà T không biết về những tài liệu trên là do ai viết và viết về nội dung gì và bà T cũng không có ký tên xác nhận trong các tài liệu đó nhưng bà T1 không chứng minh được, đồng thời bà T1 còn trình bày không có bản chính của các tài liệu nêu trên, chỉ có bản chụp trong điện thoại, bà T1 cũng không có yêu cầu giám định nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét ý kiến của bà T1.

[6] Về lãi suất: Theo giấy nhận nợ ngày 12/8/2022, thời hạn thanh toán là 03 tháng tính từ ngày 12/8/2022, trong giấy nhận nợ không có thỏa thuận lãi suất, bà T1 trình bày 02 bên thỏa thuận lãi suất khi vay lúc đầu là 6.000đ/100.000.000đ/ngày, sau đó giảm xuống 2.000đ/100.000.000đ/ngày bà T không thừa nhận nhưng bà T1 không có chứng cứ chứng minh về tiền lãi nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét ý kiến của bà T1. Do các đương sự không thống nhất về tiền lãi nên Hội đồng xét xử tính lại tiền lãi theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự. Hội đồng xét xử tính lãi suất theo mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày 13/11/2022 đến ngày 30/6/2023 là: $(6.000.000.000đ \times 10/100/12 \times 07 \text{ tháng}) + (6.000.000.000đ \times 10/100/12/30 \times 17 \text{ ngày}) = 378.333.000đ$.

Tổng số tiền bà Nguyễn Thị T1 có trách nhiệm thanh toán cho bà Lê Thị Thanh T là 6.378.333.000đ (Sáu tỷ ba trăm bảy mươi tám triệu ba trăm ba mươi ba nghìn đồng). Trong đó bao gồm 6.000.000.000đ tiền gốc và 378.333.000đ tiền lãi.

[7] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí, bị đơn phải chịu án phí do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, Điều 6, khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91, Điều 92 và các Điều 147, 184, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; các Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Thanh T đối với bị đơn bà Nguyễn Thị T1 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà Nguyễn Thị T1 phải thanh toán cho bà Lê Thị Thanh T số tiền là 6.378.333.000đ (Sáu tỷ ba trăm bảy mươi tám triệu ba trăm ba mươi ba nghìn đồng). Trong đó: Tiền gốc là 6.000.000.000đ (Sáu tỷ đồng) và tiền lãi là 378.333.000đ (Ba trăm bảy mươi tám triệu ba trăm ba mươi ba nghìn đồng)

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền phải thi hành thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn bà Nguyễn Thị T1 phải chịu 114.378.000 đồng (Một trăm mười bốn triệu ba trăm bảy mươi tám nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm;

Bà Lê Thị Thanh T được hoàn trả 57.000.000đ (Năm mươi bảy triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp trước đây theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0004985 ngày 28/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Phú Giáo;
- Chi cục THADS huyện Phú Giáo;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Kim Khoa